

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 101/2026/HNGĐ-PT

Ngày 15-6-2026

V/v Tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Mỹ Hạnh.

Các Thẩm phán: Ông Hồ Minh Cường,

Bà Đặng Thị Bích Loan.

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Trường An – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Nghĩa – Kiểm sát viên.

Trong ngày 15 tháng 6 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý 58/2026/TLPT-HNGĐ ngày 29 tháng 4 năm 2026 về việc “Tranh chấp ly hôn”.

Do Bản án sơ thẩm số 20/2026/HNGĐ-ST ngày 06 tháng 01 năm 2026 của Tòa án nhân dân Khu vực H, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 3414./2026/QĐ-PT ngày 25 tháng 5 năm 2026, và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 8734/2026/QĐ-PT ngày 09 tháng 6 năm 2026 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông **Lê Văn L**, sinh năm 1982; Căn cước công dân số 040082000430. (Có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: **S chung cư T, phường B, Thành phố Hồ Chí Minh.**

- *Bị đơn:* Bà **Trần Thị Thúy H**, sinh năm 1984; Căn cước công dân số 042184012920. (Có mặt)

Địa chỉ: **B chung cư Đ, số A M, phường A, Thành phố Hồ Chí Minh.**

*Do có kháng cáo của bị đơn bà **Trần Thị Thúy H**.*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tóm tắt nội dung vụ án và quyết định của bản án sơ thẩm như sau:

*Tại đơn khởi kiện đề ngày 23/8/2023 và trong quá trình giải quyết vụ án, Nguyên đơn - ông **Lê Văn L** trình bày:*

Ông và bà **Trần Thị Thúy H** kết hôn năm 2009, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường B, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường B, Thành phố Hồ Chí Minh) theo Giấy chứng nhận kết hôn số 77/2009, Quyền số I/BT, cấp ngày

28/4/2009). Thời gian chung sống hai bên phát sinh mâu thuẫn trầm trọng, nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống về tình cảm, không còn quan tâm, cùng nhau xây dựng hạnh phúc gia đình. Ông và bà H đã ly thân 3 năm nay. Hiện nay ông L đã ra ngoài sinh sống từ 2023 cho đến nay. Nay ông nhận thấy vợ chồng không còn tình cảm, mục đích hôn nhân không đạt được nên đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà Trần Thị Thúy H.

Về con chung: Ông và bà H có 02 (hai) con chung là Lê Trần Nam P, sinh ngày 04/01/2011, giới tính nữ và Lê Trần Kim N sinh ngày 01/5/2012, giới tính nữ. Ông đề nghị ông sẽ trực tiếp nuôi dưỡng bé Lê Trần Nam P, sinh ngày 04/01/2011, bà H trực tiếp nuôi dưỡng bé Lê Trần Kim N sinh ngày 01/5/2012, ông L không cấp dưỡng.

Về tài sản chung và nợ chung: Ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết, Bị đơn – bà Trần Thị Thúy H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà H hoàn toàn thống nhất với lời trình bày của ông L về quá trình hôn nhân. Trong quá trình chung sống vợ chồng ông L đã có mối quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác, không yêu thương, quan tâm chăm sóc, thiếu trách nhiệm với vợ con. Bà vẫn còn tình cảm thương chồng và muốn giữ cho các con có gia đình đầy đủ nên không đồng ý ly hôn. Tuy nhiên sau khoảng thời gian ông L nộp đơn ly hôn đến nay thấy không con nín giữ và hàn gắn tình cảm vợ chồng được do sự nhất tâm rời bỏ của ông L. Nên đối với vấn đề hôn nhân vì muốn kéo dài cuộc sống gia đình và con cái, bà H không đồng ý ly hôn.

Về con chung: Bà và ông L có 02 (hai) con chung là Lê Trần Nam P, sinh ngày 04/01/2011, giới tính nữ và Lê Trần Kim N sinh ngày 01/5/2012, giới tính nữ. Bà sẽ trực tiếp nuôi dưỡng bé Lê Trần Kim N sinh ngày 01/5/2012 và ông L trực tiếp nuôi dưỡng bé Lê Trần Nam P, sinh ngày 04/01/2011.

Về tài sản chung: Bà đề nghị Tòa án giải quyết trong cùng vụ án ly hôn này, và chia tài sản chung là căn hộ chung cư số 08.07 Lầu 8 (tầng 9), Khối B, Lô R theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DL 199717, vào sổ cấp GCN: CN03169 do chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố T cấp ngày 16/11/2023 cho ông Lê Văn L và bà Trần Thị Thúy H.

Ngày 10/4/2024, bà H có đơn phản tố đề nghị chia tài sản chung là Căn hộ chung cư số 08.07 Lầu 8 (tầng 9), Khối B, Lô R. Đồng thời ngày 19/6/2024, bà H cũng có đơn phản tố yêu cầu chia tài sản chung theo đúng quy định pháp luật. Đề nghị Tòa án thụ lý đơn yêu cầu này của bà H.

Tại Bản án sơ thẩm số 20/2026/HNGĐ-ST ngày 06 tháng 01 năm 2026 của Tòa án nhân dân Khu vực H, Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

Căn cứ:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 228; Điều 266 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Khoản 1 Điều 9; Điều 19; Điều 51; Điều 55, Điều 56; Điều 57; Điều 58; Điều 81; Điều 82; Điều 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Luật Thi hành án dân sự sửa đổi bổ sung năm 2014;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của ông **Lê Văn L** được ly hôn bà **Trần Thị Thúy H**.

Giấy chứng nhận kết hôn số 77/2009, Quyền số I/BT, cấp ngày 28/4/2009, do Ủy ban nhân dân phường B, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường B, Thành phố Hồ Chí Minh) chấm dứt hiệu lực kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Về con chung: Giao trẻ **Lê Trần Nam P** sinh ngày 04/01/2011 và trẻ **Lê Trần Kim N** sinh ngày 01/5/2012 cho bà **Trần Thị Thúy H** trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục. Ông **L** cấp dưỡng nuôi mỗi con chung hàng tháng số tiền 5.000.000 đồng/bé cho đến khi con chung tròn 18 tuổi hoặc chấm dứt theo quy định của pháp luật. Thời gian cấp dưỡng thực hiện vào ngày 01 đến ngày 05 dương lịch hàng tháng, bắt đầu thực hiện ngay sau khi bản án này có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án chưa thực hiện hoặc thực hiện chưa đầy đủ việc cấp dưỡng nuôi con theo quy định thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 đối với tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

Cha, mẹ có nghĩa vụ và quyền ngang nhau, cùng nhau chăm sóc, nuôi dưỡng con chưa thành niên. Người không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được sống chung với người trực tiếp nuôi; có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu người không trực tiếp nuôi con thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại Điều 82 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; yêu cầu người không trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình tôn trọng quyền được nuôi con của mình.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định của pháp luật, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con và việc cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về án phí: Ông **Lê Văn L** phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được cản trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà ông **L** đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2023/0005252 ngày 02/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Về án phí cấp dưỡng nuôi con chung là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn) đồng ông **Lê Văn L** phải chịu. Ông **L** chưa nộp án phí.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo và nghĩa vụ thi hành án theo luật định.

Ngày 12/01/2026, bà **Trần Thị Thúy H** kháng cáo bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn ông **Lê Văn L** có đơn xin xét xử vắng mặt.

Bị đơn bà **Trần Thị Thúy H** trình bày: Bà kháng cáo yêu cầu hủy bản án sơ thẩm do bà không đồng ý ly hôn khi chưa chia tài sản trong cùng 01 vụ án. Bà cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm không vi phạm về tố tụng, có yêu cầu bà tạm ứng án phí đối với yêu cầu phản tố của bà về chia tài sản chung, nhưng do bà vừa đi làm, vừa chăm sóc 02 con nên bà quên nộp, khi bà nhớ ra thì đã trễ hạn, tuy nhiên bà không có đơn gửi Tòa án. Tại phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải, bà vắng mặt, Luật sư của bà có mặt. Sau này bà có xin được nộp tiền tạm ứng án phí lại nhưng không được chấp nhận. Bà không đồng ý việc ông **L** ngoại tình nhưng vẫn đi đi, về về căn nhà chung để giằng vò tinh thần của bà.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phúc thẩm phát biểu trình bày ý kiến:

Về tố tụng:

Trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án phúc thẩm, cũng như tại phiên tòa phúc thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

Ngày 06/01/2026, Tòa án nhân dân Khu vực H, Thành phố Hồ Chí Minh đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm. Ngày 12/01/2026, bà **Trần Thị Thúy H** kháng cáo. Căn cứ khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì còn trong thời hạn kháng cáo nên chấp nhận về mặt hình thức.

Về nội dung:

Xét thấy không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà **Trần Thị Thúy H**, do đó đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng quy định tại khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

1/ Về tố tụng:

Ngày 06/01/2026, Tòa án nhân dân Khu vực H, Thành phố Hồ Chí Minh đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm và tuyên án. Ngày 12/01/2026, bà **Trần Thị Thúy H** kháng cáo bản án sơ thẩm và đã tạm ứng án phí phúc thẩm. Căn cứ vào khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, đơn kháng cáo của bà **Trần Thị Thúy H** trong thời hạn luật định và hợp lệ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận xem xét.

2/ Về nội dung:

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn bà **Trần Thị Thúy H** xác nhận nội dung kháng cáo là yêu cầu hủy bản án sơ thẩm, xem xét tài sản chung của vợ chồng.

Hội đồng xét xử phúc thẩm xét:

Căn cứ Giấy chứng nhận kết hôn số 77/2009, Quyền số I/BT, cấp ngày 28/4/2009, do Ủy ban nhân dân phường B, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường B, Thành phố Hồ Chí Minh), quan hệ hôn nhân của ông Lê Văn L và bà Trần Thị Thúy H là hôn nhân hợp pháp, thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Về tài sản chung: Ngày 03/4/2024, bà H có yêu cầu phản tố về việc chia tài sản là căn hộ số 807B lầu 8 (tầng 9), khối B, lô R, chung cư Đ, diện tích 94m², theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DL 199717, vào sổ cấp GCN: CN03169 do chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố T cấp ngày 16/11/2023 cho ông Lê Văn L và bà Trần Thị Thúy H (bút lục số 102, 103).

Ngày 15/4/2024, Tòa án cấp sơ thẩm thông báo nộp tiền tạm ứng án phí, bà H đã nhận ngày 15/4/2024 (bút lục số 144); ngày 19/6/2024, Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành hòa giải, công khai chứng cứ, bà H không có mặt, không tạm ứng án phí theo quy định (bút lục số 146, 147, và 148), như vậy bà H đã từ chối đối với yêu cầu phản tố của mình.

Bản án sơ thẩm số 20/2026/HNGĐ-ST ngày 06 tháng 01 năm 2026 của Tòa án nhân dân Khu vực H, Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định tài sản chung không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà H yêu cầu hủy bản án sơ thẩm để bà H được xem xét về tài sản chung; Tòa án cấp sơ thẩm đã đảm bảo tố tụng trong quá trình giải quyết yêu cầu phản tố của bà H về việc chia tài sản chung, nên đối với yêu cầu hủy bản án sơ thẩm của bà H là không có căn cứ. Nếu bà H có yêu cầu sẽ khởi kiện bằng vụ việc dân sự khác.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị, nên đã phát sinh hiệu lực.

Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm các bên đương sự thực hiện như bản án sơ thẩm.

Án phí dân sự phúc thẩm bà H phải nộp.

Với chứng cứ kể trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà H.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;
- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 228; Điều 266 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;
- Khoản 1 Điều 9; Điều 19; Điều 51; Điều 55, Điều 56; Điều 57; Điều 58; Điều 81; Điều 82; Điều 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;
- Luật Thi hành án dân sự sửa đổi bổ sung năm 2014;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

Xử:

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà **Trần Thị Thúy H.**

Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của ông **Lê Văn L** được ly hôn bà **Trần Thị Thúy H.**

Giấy chứng nhận kết hôn số 77/2009, Quyền số I/BT, cấp ngày 28/4/2009, do Ủy ban nhân dân phường B, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường B, Thành phố Hồ Chí Minh) chấm dứt hiệu lực kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Về con chung: Giao trẻ **Lê Trần Nam P** sinh ngày 04/01/2011 và trẻ **Lê Trần Kim N** sinh ngày 01/5/2012 cho bà **Trần Thị Thúy H** trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục. Ông **L** cấp dưỡng nuôi mỗi con chung hàng tháng số tiền 5.000.000 đồng/bé cho đến khi con chung tròn 18 tuổi hoặc chấm dứt theo quy định của pháp luật. Thời gian cấp dưỡng thực hiện vào ngày 01 đến ngày 05 dương lịch hàng tháng, bắt đầu thực hiện ngay sau khi bản án này có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án chưa thực hiện hoặc thực hiện chưa đầy đủ việc cấp dưỡng nuôi con theo quy định thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 đối với tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

Cha, mẹ có nghĩa vụ và quyền ngang nhau, cùng nhau chăm sóc, nuôi dưỡng con chưa thành niên. Người không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được sống chung với người trực tiếp nuôi; có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu người không trực tiếp nuôi con thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại Điều 82 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; yêu cầu người không trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình tôn trọng quyền được nuôi con của mình.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định của pháp luật, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con và việc cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về án phí:

4.1. Án phí dân sự sơ thẩm: Ông **Lê Văn L** phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được cản trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà ông **L** đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2023/0005252 ngày 02/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Về án phí cấp dưỡng nuôi con chung là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn) đồng ông Lê Văn L phải chịu. Ông L chưa nộp án phí.

4.2. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Trần Thị Thúy H phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), được trừ vào tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0006443 ngày 20/01/2026 của Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh. Bà Trần Thị Thúy H đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Thi hành tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

3. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
CÁC THẨM PHÁN THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA